TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIÊN PHƯỚC** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **96**/2017/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN PHƯỚC, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lương Xu.

Bà Võ Thị Trà Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: **92**/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **25**/QĐXX - HNGĐST ngày 13/9/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974;

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn C, sinh năm: 1972;

Cùng địa chỉ: Thôn 7B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Bà T có mặt tại phiên tòa. Ông C có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong nội dung đơn xin ly hôn và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện: Bà và ông C xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 2001, bà và ông C ly hôn. Sau đó, tháng 11 năm 2002, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng tại xã T, không có đăng ký kết hôn cho đến nay. Cuộc sống chung giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông C rượu

chè, hay ghen tuông vô cớ rồi đánh đập bà. Hiện tại, bà đang đi làm tại thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam nhưng ông C thường xuyên gọi điện thoại đe dọa bà. Bà cảm thấy không thể tiếp tục chung sống với ông C được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C để bà yên tâm làm việc và ổn định cuộc sống.

Về con chung: Sau khi về chung sống như vợ chồng với nhau ông bà có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 2003. Do hiện tại bà chưa có công việc và chỗ ở ổn định, bà đi làm ở thành phố T, tỉnh Quảng Nam, ở nhà thuê nên nguyện vọng của bà sau khi ly hôn là giao cháu Phi cho ông C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phi đủ 18 tuổi, bà không cấp dưỡng nuôi con; ông C đã thống nhất vấn đề này, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của hai ông bà.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo của bị đơn ông Nguyễn C thể hiện: Năm 2001, ông bà ly hôn và vào tháng 11 năm 2002 thì ông bà chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà không có hạnh phúc do không đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Bà T đã bỏ nhà đi hơn hai tháng nay, ông tự nuôi các con ăn học. Bà T có nguyện vọng ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T đã thỏa thuận, sau khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Thị Xuân P, sinh ngày 29/7/2003 cho ông trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn mặc dù vắng mặt nhưng đã có lời trình bày đề nghị xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn C. Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như nội dung thỏa thuận trong biên bản hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng**:** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn C có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt vì lý do sức khỏe. Xét thấy lý

do ông C yêu cầu là chính đáng và phù hợp nên Tòa án căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn C tự nguyện tìm hiểu rồi xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1996, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông bà có hai người con (đến nay đều đã trưởng thành). Tháng 8 năm 2001, ông bà ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 22/QĐ-HNST ngày 29/8/2001 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước. Từ tháng 11 năm 2002 đến nay, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng tại xã Tiên Cảnh, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Và cho đến thời điểm hiện nay, ông bà vẫn không đăng ký kết hôn. Qua lời khai của bà T và ông C thể hiện: Cuộc sống chung của ông bà không có hạnh phúc do tính cách không hợp, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hai người không còn tin tưởng, yêu thương lẫn nhau, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, hiện tại hai người không còn chung sống với nhau và đều có nguyện vọng ly hôn; Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C.

[2.2]. Về con chung: Sau khi ly hôn và về chung sống như vợ chồng với nhau, ông bà có thêm một người con chung là cháu Nguyễn Thị Xuân P, sinh ngày 29/7/2003. Tại biên bản hòa giải ngày 13/9/2017, ông bà đã thỏa thuận: Sau khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Thị Xuân P, sinh ngày 29/7/2003 cho ông C trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông bà đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận này. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật và không trái đạo đức xã hội, hơn nữa hiện nay bà T chưa có chỗ ở và việc làm ổn định, từ khi bà T bỏ nhà đi thì cháu Phi sống cùng ông C và hiện đang đi học ở Tiên Phước nên việc giao cháu Phi cho ông C nuôi dưỡng là phù hợp; cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn C.

2. **Về nuôi con:** Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn C, cụ thể như sau:

Giao cháu Nguyễn Thị Xuân P, sinh ngày 29/7/2003 cho ông C trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. **Về án phí***:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng y*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu số 0018502 lập ngày 07 tháng 9 năm 2017. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/9/2017). Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Tiên Phước;
- Chi cục T.H.A huyện Tiên Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Tuyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "số: 100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "số: 108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "số: 110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "số: 115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)